

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HƯNG YÊN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số:
02/2025/KDTM-PTNgày: 10/ 01/2025.
V/v tranh chấp hợp đồng gia công
hàng hóa và thuê tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Phạm Trung Thực.

Các thẩm phán: Ông Nguyễn Trung Kiên và bà Nguyễn Thị Hương.

- Thư ký phiên toà: Ông Bùi Văn Giang - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Hà - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 01 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 10/2024/TLPT-KDTM ngày 11 tháng 11 năm 2024 về việc: “Tranh chấp hợp đồng gia công hàng hóa và thuê tài sản”.

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 04/2024/KDTM-ST ngày 23 tháng 08 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Ân Thi bị kháng cáo. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 10/2024/QĐ-PT ngày 26 tháng 11 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty TNHH M.

Địa chỉ: Số B (A), tập thể M, phố M, phường M, quận H, Hà Nội.

Đại diện theo pháp luật: ông Vũ Hoàng V - Giám đốc.

Đại diện theo uỷ quyền: Bà Vũ Minh T, sinh năm 1986.

Trú tại: Số E T, phường N, quận H, Hà Nội.

2. Bị đơn: Công ty TNHH T2.

Địa chỉ: Thôn P, xã Q, huyện A, tỉnh Hưng Yên.

Đại diện theo pháp luật: ông Đào Ngọc T1 - Tổng giám đốc.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Ông Trần Xuân Đ, Luật sư Văn phòng L thuộc Đoàn Luật sư thành phố H.

Địa chỉ: 3 đường T, phường Đ, quận B, Hà Nội.

3. Người kháng cáo: Công ty TNHH M (nguyên đơn).

(Có mặt bà Vũ Minh T, ông Đào Ngọc T1, ông Trần Xuân Đ; vắng mặt ông Vũ Hoàng V)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình tố tụng, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Ngày 09/7/2021, Công ty TNHH M ký Hợp đồng may gia công số 01/2021/TP-MXK với Công ty TNHH T2 với tổng giá trị là 367.931.322 đồng.

Ngày 14/9/2021 sau khi sản xuất xong, Công ty M đã trả đủ và đúng thời hạn lô hàng cuối cùng cho Công ty T2. Theo hợp đồng đã ký kết, Công ty T2 có nghĩa vụ thanh toán đầy đủ cho Công ty M xuất khẩu sau 45 ngày kể từ ngày nhận hàng và ngày 30/10/2021 là ngày đến hạn thanh toán. Tuy nhiên từ 30/10/2021 đến nay, Công ty T2 mới chỉ tạm ứng cho Công ty M xuất khẩu số tiền 50.000.000 đồng vào ngày 05/10/2021. Công ty M xuất khẩu nhiều lần đến Công ty T2 để làm việc nhưng Công ty T2 cố tình trốn tránh không thanh toán nốt số tiền còn lại là 317.931.322 đồng. Do vậy, Công ty M khởi kiện yêu cầu Công ty T2 phải thanh toán toàn bộ số tiền nợ gốc 317.931.322 đồng và tiền lãi phát sinh từ ngày 14/9/2021 theo lãi suất của Ngân hàng N quy định là 10%/năm.

Đối với yêu cầu phản tố của Công ty T2, Công ty M có ý kiến như sau: Để kịp tiến độ, đầu tháng 7/2021, Công ty T2 cho Công ty M xuất khẩu thuê máy công nghiệp theo Hợp đồng thuê máy số 01/HĐTM/MXKVN-TP với giá ưu đãi 5.000.000 đồng/tháng cho cả lô máy. Ngày 14/7/2021, Công ty T2 đã xuất máy cho Công ty M xuất khẩu để có công cụ thực hiện đúng tiến độ Hợp đồng may gia công đã ký. Từ ngày 14/9/2021 đến ngày 16/9/2021, Công ty M đã sản xuất xong lô hàng, trả hàng đầy đủ cho Công ty T2, Công ty M nhiều lần hỏi anh Lương Đình C là Phó tổng giám đốc Công ty T2 về việc Công ty M xuất khẩu muốn trả lô máy đã thuê vì đã hoàn thành đơn hàng và không cần đến nữa. Nhưng anh C nói rằng Công ty may xuất khẩu cứ giữ máy và Công ty T2 không tính tiền thuê máy này, đến lúc đó sẽ đối trừ 2 hợp đồng và thanh toán số tiền còn lại cho Công ty M. Vì vậy Công ty may xuất khẩu để máy lại và tiếp tục chờ đợi. Đến ngày 12/11/2021, Công ty M đến trực tiếp Công ty T2, tại đây Công ty T2 yêu cầu Công ty M ký hợp đồng thuê máy từ tháng 07/2021 đến tháng 12/2021 thì mới thanh toán công nợ cho Công ty M. Công ty đã đề nghị Công ty T2 sửa lại hợp đồng cho đúng thực tế vì công ty đã trả xong đơn hàng từ tháng 9/2021 và không có nhu cầu thuê tiếp. Công ty chỉ đồng ý thanh toán 02 tháng tiền thuê máy và do lỗi của Công ty T2 khi không gửi Hợp đồng thuê máy cho công ty trước ngày bàn giao máy, không nhận lại máy cũng như không làm biên

bản thanh lý hợp đồng, người đại diện Công ty T2 đồng ý cho công ty giữ lại máy mà không tính tiền thuê máy trong thời gian đợi thanh toán công nợ.

Do số máy thuê của Công ty T2 hiện nay đã bị mất, Công ty M xuất khẩu không có khả năng hoàn trả lại máy cho Công ty T2 nên đề nghị Tòa án xem xét đối trừ giữa hai hợp đồng, định giá giá trị lô máy và trừ vào số công nợ mà Công ty T2 còn nợ. Công ty M xuất khẩu không đồng ý với các khoản phạt vi phạm hợp đồng hoặc bồi thường mà Công ty T2 đã yêu cầu vì ngày 12/11/2021 tức là quá 04 tháng so với thời điểm bàn giao máy, Công ty may xuất khẩu mới được Công ty T2 đưa hợp đồng thuê máy này nên những điều kiện trong hợp đồng Công ty M không biết để thực hiện.

Bị đơn là Công ty TNHH T2 có quan điểm:

Ngày 09/07/2021, Công ty T2 đã ký hợp đồng gia công hàng may mặc xuất khẩu với Công ty M xuất khẩu. Theo thỏa thuận, công ty M nhận nguyên phụ liệu do công ty T2 cung cấp, tiến hành may sản xuất hàng loạt theo yêu cầu của Công ty T2. Căn cứ vào số lượng thành phẩm thực xuất cùng hoá đơn, chứng từ, công ty T2 đã thanh toán cho công ty M xuất khẩu giá trị lô hàng sau 45 ngày kể từ ngày công ty may xuất khẩu giao hàng cho Công ty T2. Ngày 12/7/2021, Công ty T2 và Công ty M xuất khẩu ký kết Phụ lục số 01 đính kèm Hợp đồng Gia công số 01 ngày 09/7/2021. Theo phụ lục này, hai công ty thống nhất các loại hàng hoá, số lượng và giá thành sản phẩm. Tổng cộng giá trị của thành phẩm (sau khi tính thuế VAT 10%) là 367.931.322 đồng. Ngày 05/10/2021, Công ty T2 đã chuyển khoản thanh toán 50.000.000 đồng tiền gia công cho công ty M. Ngày 12/11/2021, Công ty M xuất khẩu gửi biên bản thanh lý phụ lục 01 cho Công ty T2. Theo biên bản, công ty M xuất khẩu đã giao đầy đủ số lượng, hàng hoá theo Hợp đồng gia công và Phụ lục 01 kèm theo. Tuy nhiên trên thực tế, công ty M xuất khẩu chưa xuất các hoá đơn chứng từ của đơn hàng này dù công ty T2 đã nhiều lần đề nghị Công ty M tiến hành xuất hoá đơn, chứng từ liên quan để làm căn cứ thanh toán chi phí hợp đồng. Do đó căn cứ theo Hợp đồng gia công, Công ty T2 chưa thể tiến hành thanh toán chi phí cho Công ty may xuất khẩu.

Ngày 29/7/2022, Công ty T2 có yêu cầu phản tố đối với yêu cầu khởi kiện của Công ty M, cụ thể: Tháng 7/2021, Công ty T2 và công ty M đã ký kết hợp đồng thuê máy số 01/HĐTM/MXKVN-TP. Theo hợp đồng, Công ty T2 cho Công ty M thuê các thiết bị và dụng cụ cần thiết phục vụ cho mục đích sản xuất, gia công trong thời hạn từ 14/7/2021 đến 31/12/2021. Tổng giá trị thuê trong 01 tháng là 15.000.000 đồng, khi chấm dứt thực hiện hợp đồng các bên sẽ tiến hành thanh lý, hoàn trả máy móc thiết bị. Tuy nhiên đến thời điểm hiện tại Công ty M

xuất khẩu chưa thực hiện thanh toán tiền hợp đồng cũng như hoàn trả lại cho Công ty T2 các thiết bị, máy thuê cho Công ty T2. Do vậy, Công ty T2 yêu cầu Công ty M phải thực hiện những nội dung sau:

1. Hoàn trả toàn bộ máy móc, thiết bị đã thuê theo hợp đồng thuê máy.
2. Thanh toán toàn bộ số tiền thuê máy còn thiếu theo hợp đồng thuê máy là 83.225.806 đồng.
3. Thanh toán khoản tiền phạt vi phạm hợp đồng và các khoản lãi phát sinh do chậm thanh toán hợp đồng, mức lãi suất quy định tại Bộ luật dân sự hiện hành là 10%/năm.
4. Bồi thường thiệt hại các khoản phát sinh do chưa trả máy móc, thiết bị hao mòn máy móc tiết bị.

Việc Công ty M khai nhiều lần hỏi anh Lương Đình C là Phó tổng giám đốc Công ty T2 về việc Công ty M xuất khẩu muốn trả lô máy đã thuê không cần đến nữa. Nhưng anh C nói rằng Công ty may xuất khẩu cứ giữ máy, Công ty T2 không tính tiền thuê máy. Tuy nhiên, ông T1 không chấp nhận vì anh C không phải là phó tổng giám đốc công ty mà chỉ là trưởng phòng, anh C không có thẩm quyền gì trong vấn đề này, người có quyền quyết định phải là tổng giám đốc. Công ty T2 tính thời gian Công ty may xuất khẩu thuê máy từ ngày 12/11/2021.

Tại giai đoạn sơ thẩm, phía nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu Công ty T2 phải thanh toán số tiền nợ gốc là 317.931.322 đồng và tiền lãi chậm trả là 10% cho đến khi trả toàn bộ. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn về việc thanh toán tiền thuê máy nhưng chỉ chấp nhận thời gian thuê là 02 tháng tính từ ngày 12/11/2021 và thanh toán trị giá số máy móc đã thuê theo biên bản định giá của Tòa án.

Phía bị đơn là Công ty T2 chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và rút một phần yêu cầu phản tố về việc yêu cầu Công ty M thanh toán khoản tiền phạt vi phạm hợp đồng, bồi thường thiệt hại các khoản phát sinh do chưa trả máy móc, thiết bị hao mòn máy móc tiết bị. Yêu cầu nguyên đơn phải trả tiền thuê máy 33 tháng x 15.000.000đ/tháng và số tiền trị giá máy móc theo định giá.

Tại bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm số 04/2024/KDTM-ST ngày 23 tháng 8 năm 2024, Tòa án nhân huyện A đã quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH M: Buộc Công ty TNHH T2 phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho Công ty TNHH M tổng số tiền là 373.428.265 đồng, trong đó nợ gốc là 291.361.471 đồng, lãi chậm trả là 82.066.794 đồng.

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của Công ty TNHH T2: Buộc Công ty TNHH M có trách nhiệm thanh toán cho Công ty TNHH T2 tổng số tiền là 539.237.579 đồng, trong đó tiền thuê máy là 495.000.000 đồng, tiền trị giá số máy là 44.237.579 đồng.

3. Sau khi đối trừ nghĩa vụ giữa hai bên, Công ty TNHH M có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty TNHH T2 số tiền là 165.809.314 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm trả tiền thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 357 và 468 của Bộ luật dân sự.

4. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu phản tố của Công ty T2 về việc yêu cầu Công ty M phải thanh toán khoản tiền phạt vi phạm hợp đồng và bồi thường thiệt hại các khoản phát sinh do chưa trả máy móc, thiết bị và hao mòn máy móc, thiết bị.

Ngoài ra bản án còn tuyên về, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Không đồng ý với Bản án sơ thẩm, Công ty TNHH M kháng cáo nội dung:

1. Đề nghị bác yêu cầu Công ty TNHH M phải thanh toán cho Công ty T2 tổng số tiền 539.237.579 đồng, tương ứng với 33 tháng tiền thuê máy và tiền đền bù giá trị máy móc đã mất là 44.237.579 đồng.

2. Công nhận thời điểm giao kết của Hợp đồng thuê máy là từ ngày 12/11/2021 và thời điểm chấm dứt hợp đồng là ngày 02/12/2021.

3. Yêu cầu Công ty T2 thanh toán nốt số nợ khi đã đối trừ tiền đền bù máy và trừ tiền thuê máy.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Công ty TNHH M và Công ty TNHH T2 đã thỏa thuận việc giải quyết vụ án như sau:

1. Công ty TNHH M được toàn quyền quản lý, sử dụng, định đoạt số máy và tài sản do công ty TNHH T2 cho công ty TNHH M thuê gồm 25 chiếc máy 1 kim điện tử, 03 chiếc máy vắt sổ 5 chỉ, 02 máy trần đề, 40 chiếc ghế theo Hợp đồng thuê máy số 01/HĐTM/MXKVN-TP tháng 7/2021.

2. Về số tiền hai bên nguyên đơn, bị đơn yêu cầu thống nhất như sau:

- Số tiền Công ty T2 phải thanh toán tiền lãi chậm trả và tiền nợ gốc theo Hợp đồng gia công hàng may xuất khẩu số 01/2021/TP-MXK ngày 09/7/2021 cho Công ty TNHH M tính từ ngày 30/10/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm 23/8/2024 tổng là 373.428.265 đồng.

- Số tiền Công ty TNHH M phải trả cho Công ty T2 gồm tiền thuê máy và trả giá trị máy còn lại theo biên bản định giá ngày 05/7/2024 của Hội đồng định giá tài sản huyện A là 495.000.000 đồng + 44.237.579 đồng = 539.237.579 đồng.

Đối trừ số tiền hai bên phải hoàn trả cho nhau thì Công ty TNHH M phải trả cho Công ty T2 165.809.314 đồng.

Công ty TNHH M và Công ty T2 thỏa thuận: Công ty TNHH M không phải trả cho Công ty T2 số tiền 165.809.314 đồng. Hai bên không còn liên quan bất cứ một quyền lợi hay nghĩa vụ gì với nhau.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên phát biểu ý kiến:

- Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, xác định đúng tư cách của những người tham gia tố tụng. Đối với người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, nghe quan điểm trình bày của đương sự, quan điểm của Kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định:

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

[1]. Về tố tụng: Nguyên đơn kháng cáo và nộp tạm ứng án phí phúc thẩm trong thời hạn quy định của pháp luật nên kháng cáo của nguyên đơn là hợp lệ và được cấp phúc thẩm xem xét theo thẩm quyền.

[2]. Về nội dung:

Xét thấy tại phiên tòa phúc thẩm, các bên đương sự đã thỏa thuận được về việc giải quyết toàn bộ vụ án. Thỏa thuận là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật, không trái với đạo đức xã hội nên được chấp nhận.

[3]. Về án phí:

Do sửa án sơ thẩm nên nguyên đơn không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ : Điều 147, 148, 300 Bộ luật tố tụng dân sự;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự. Sửa bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 04/2024/KDTM-ST ngày 23 tháng 8 năm 2024

của Toà án nhân dân huyện Ân Thi như sau:

1. Công ty TNHH M được toàn quyền quản lý, sử dụng, định đoạt số máy và tài sản do công ty TNHH T2 cho công ty TNHH M thuê gồm 25 chiếc máy 1 kim điện tử, 03 chiếc máy vắt sổ 5 chỉ, 02 máy trần đề, 40 chiếc ghế theo Hợp đồng thuê máy số 01/HĐTM/MXKVN-TP tháng 7/2021.

2. Về số tiền hai bên nguyên đơn, bị đơn yêu cầu thống nhất như sau:

- Số tiền Công ty TNHH T2 phải thanh toán tiền lãi chậm trả và tiền nợ gốc theo Hợp đồng gia công hàng may xuất khẩu số 01/2021/TP-MXK ngày 09/7/2021 cho Công ty TNHH M tính từ ngày 30/10/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm 23/8/2024 tổng là 373.428.265 đồng.

- Số tiền Công ty TNHH M phải trả cho Công ty TNHH T2 gồm tiền thuê máy và trả giá trị máy còn lại theo biên bản định giá ngày 05/7/2024 của Hội đồng định giá tài sản huyện Ân là 495.000.000 đồng + 44.237.579 đồng = 539.237.579 đồng.

Đổi trừ số tiền hai bên phải hoàn trả cho nhau thì Công ty TNHH M phải trả cho Công ty TNHH T2 165.809.314 đồng.

Công ty M và Công ty T2 thỏa thuận: Công ty TNHH M không phải trả cho Công ty TNHH T2 số tiền 165.809.314 đồng. Công ty TNHH M và Công ty T2 không còn liên quan đến bất cứ một quyền lợi hay nghĩa vụ gì với nhau.

3. Về án phí:

3.1. Án phí sơ thẩm: Công ty TNHH M phải chịu 8.290.460 đồng tiền án phí sơ thẩm. Đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí 8.000.000 đồng theo biên lai thu số 4061 ngày 09/6/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Ân Thi, Công ty TNHH M còn phải nộp tiếp số tiền án phí 290.460 đồng.

Trả lại Công ty TNHH T2 số tiền tạm ứng án phí 3.000.000 đồng theo biên lai thu số 4233 ngày 16/8/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Ân Thi.

3.2. Án phí phúc thẩm: Công ty TNHH M không phải chịu án phí phúc thẩm. Hoàn trả nguyên đơn 2.000.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số 846 ngày 16/9/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Ân Thi.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hưng Yên;
- Phòng HSNV - CA tỉnh Hưng Yên;
- TAND huyện Ân Thi (2b);
- CA, VKS, huyện Ân Thi
- Chi cục THADS huyện Ân Thi;
- Người tham gia tố tụng khác;
- Lưu: hồ sơ vụ án, VP, Tòa HC.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Trung Thực

